

Đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Nguyễn Thị Ngân

Đinh Thị Vững

Trường ĐH Kinh tế & Quản trị Kinh doanh — ĐH Thái Nguyên

Tóm tắt: Trong quá trình hội nhập kinh tế, sự phát triển của hệ thống ngân hàng sẽ góp phần tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng có vai trò hết sức quan trọng. Cho nên, nghiên cứu này của nhóm tác giả đã đi phân tích hiệu quả hoạt động cũng như chỉ ra một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2005 — 2015. Từ đó đề xuất một số gợi ý về chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống NH Việt Nam.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động, hệ thống ngân hàng, phân tích bao dữ liệu.

1. Mở đầu

Trong những năm vừa qua, nhờ chính sách đổi mới và hội nhập, hoạt động của hệ thống NH Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc, hệ thống NH đã phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường; nhiều NH đã được thành lập và số lượng các dịch vụ NH được cung cấp để đáp ứng nhu cầu của khách hàng ngày càng gia tăng. Tuy nhiên hoạt động của hệ thống NH vẫn còn nhiều bất cập, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế khiến các NH gặp phải nhiều khó khăn trong kinh doanh; số lượng các NH đóng cửa và sát nhập trong toàn bộ hệ thống NH không ổn định. Để có thể xây dựng một hệ thống NH hiện đại có đủ năng lực cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập, chúng ta cần đánh giá lại hiệu quả hoạt động của hệ thống NH trong thời gian qua một cách khách quan. Qua đó giúp cho việc hoạch định chính sách cũng như quản trị NH có hiệu quả hơn, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống NH.

Thực tiễn cho thấy trong thời gian qua, các nhà nghiên cứu đã rất quan tâm đến việc đánh giá hiệu quả hoạt động của NH. Hiện nay, các nghiên cứu định lượng đánh giá hiệu quả hoạt động của các NH còn hạn chế cả về số lượng về phương pháp, các nghiên cứu có xu hướng tập trung nhiều hơn vào việc đánh giá hiệu quả hoạt động NH ở cấp vi mô. Do đó, bài viết này với mục tiêu không chỉ vận dụng các phương pháp phân tích truyền thống (Phân tích theo chỉ số) mà còn phân tích hiện đại (sử dụng mô hình phân tích bao dữ liệu, hồi quy Tobit) để đánh giá hiệu quả hoạt động và chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NH Việt Nam giai đoạn 2005 — 2015.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ các báo cáo thường niên của ngân hàng Nhà nước (NHNN) giai đoạn 2010 — 2015 và báo cáo thường niên của ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) giai đoạn 2010 — 2015. Các tác giả sử dụng 2 mô hình chính sau đây:

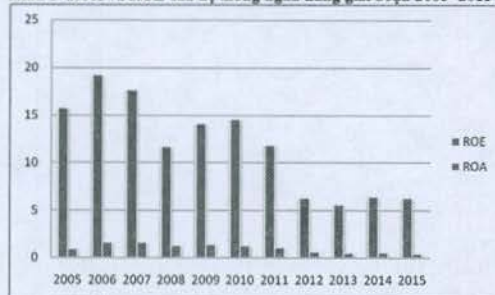
- Mô hình phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis — DEA): Để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống NH Việt Nam, nhóm tác giả sử dụng mô hình phân tích bao tối hạn (DEA). DEA được đề xuất bởi Charnes, Cooper và Rhodes (1987), dựa trên ý tưởng của Farrell (1957) về ước lượng hiệu quả với đường biên sản xuất. Mô hình DEA ban đầu được đưa ra là một mô hình định hướng đầu vào với giả định hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS). Nhóm tác giả đã sử dụng cách tiếp cận trung gian đó là cách tiếp cận coi các NH thương mại là tổ chức trung gian tài chính thực hiện chức năng huy động vốn từ các tác nhân trong nền kinh tế sau đó cho các tác nhân kinh tế khác vay. Theo cách tiếp cận này, các đầu ra của các NH có thể được đo bằng: Tín dụng, GDP, M2. Còn đầu vào được lựa chọn trong mô hình: tổng tiền gửi.

- Mô hình hồi quy Tobit: Sau khi ước lượng được hiệu quả hoạt động của hệ thống NH bằng mô hình phân tích bao dữ liệu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp kiểm định hồi quy Tobit để phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của NH. Mô hình hồi quy Tobit được Tobin giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1958, đây là mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là biến ngẫu nhiên phân mà trong đó một số quan sát của biến ngẫu nhiên bị mất khi biến ngẫu nhiên ở trên hoặc dưới một ngưỡng nhất định.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam qua hệ số tài chính

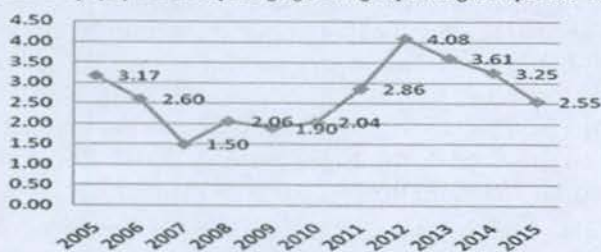
Hình 1: ROA và ROE của hệ thống ngân hàng giai đoạn 2005 - 2015



Nguồn: Báo cáo thường niên của ngân hàng Nhà nước

Chỉ tiêu ROA, ROE của hệ thống NH có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012-2015, tuy nhiên giai đoạn 2005 — 2011 chỉ tiêu ROA trên 0.9% và ROE đa phần ở mức trên 10%. Thông thường, một NH được coi là hoạt động hiệu quả khi thu nhập ròng trên tổng tài sản (ROA) tối thiểu phải đạt từ 0,9 - 1% và thu nhập ròng trên vốn chủ sở hữu ROE đạt trên 10%. Năm 2012 kinh doanh NH khó khăn, các tổ chức tín dụng đẩy mạnh trích lập dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu đã dẫn đến chênh lệch thu chi, kéo theo đó là ROA & ROE toàn hệ thống giảm ước tính chỉ tương đương với 50% mức bình quân giai đoạn 2005 — 2011, cụ thể: tính trên toàn hệ thống, ROA giảm từ mức 1.09% cuối năm 2011 xuống 0.62%, ROE giảm từ 11.88% xuống 6.31% vào cuối năm 2012. Trong bối cảnh hoạt động trong nước vẫn còn khó khăn, các tổ chức tín dụng đẩy mạnh xử lý nợ xấu vì vậy các chỉ tiêu ROA & ROE năm 2014 cải thiện hơn so với năm 2013 nhưng vẫn ở mức thấp. Năm 2015 hai chỉ tiêu này tiếp tục giảm là do chi phí dự phòng rủi ro tăng cao khiến chênh lệch thu nhập chi phí của toàn hệ thống giảm trong khi tổng tài sản tăng mạnh 12.3% so với năm 2014 dẫn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hệ thống thấp hơn năm 2014.

Hình 2: Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015



Nguồn: Báo cáo thường niên của ngân hàng Nhà nước

Tỷ lệ nợ xấu của NH có xu hướng giảm từ năm 2005 đến 2007, tuy nhiên tỷ lệ này có xu hướng tăng cao từ năm 2008. Nợ xấu thực ra đã được tích tụ từ nhiều năm trước, nhưng bộc lộ rõ nét nhất trong năm 2012 cả về con số tương đối và tuyệt đối. Mặc dù vấn đề nợ xấu đã được quan tâm và cảnh báo đặc biệt từ cuối năm 2011 nhưng tốc độ gia tăng nợ xấu năm 2012 đã cao hơn rất nhiều so với các năm trước đó. Năm 2011

do lãi suất cho vay ở mức cao, các doanh nghiệp hoạt động khó khăn trong điều kiện chính phủ thực hiện chính sách vĩ mô chặt chẽ để kiểm soát lạm phát, tính đến cuối năm tỷ lệ nợ xấu đạt mức 2.86% tăng so với mức 2.04% của năm 2010. Năm 2012 tỷ lệ nợ xấu tăng nhanh đạt mức 4.08% do ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế, tình trạng sản xuất kinh doanh đình trệ, hàng tồn kho ở mức cao, số lượng các doanh nghiệp thua lỗ và phá sản gia tăng. Tuy nhiên các tổ chức tín dụng đã chủ động rà soát đánh giá lại chất lượng tín dụng, khách hàng vay, phân loại nợ trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định; đồng thời triển khai ngay các giải pháp xử lý nợ xấu... Vì vậy, nợ xấu đã có chiều hướng giảm dần rõ rệt trong giai đoạn 2013 — 2015, mặc dù vậy nhưng vấn đề xử lý nợ xấu đang là trọng tâm trong hoạt động của ngành NH nước ta.

3.2. Mô hình phân tích bao dữ liệu

Hình 3 trình bày kết quả ước lượng hiệu quả hoạt động của hệ thống NH Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015. Năm 2011 hiệu quả hoạt động của hệ thống tốt nhất (sử dụng nguồn lực tối ưu), năm 2007 hiệu quả hoạt động của hệ thống NH tương đối kém nhất so với những năm còn lại.

Hình 3: Ước lượng hiệu quả kỹ thuật với điều kiện CRS



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Nhìn tổng quát về hiệu quả hoạt động của hệ thống NH trong thời gian qua, hiệu quả kỹ thuật bình quân hệ thống NH giai đoạn 2005 - 2015 đạt 0,907. Như vậy, để tạo ra cùng một mức sản lượng đầu ra như nhau thì NH sử dụng được 90,70% các đầu vào hay nói cách khác NH chỉ sử dụng lãng phí các đầu vào khoảng 9,30%. Tuy nhiên, năm 2007 hiệu quả kỹ thuật thấp nhất là 0.674 là do sự bùng nổ của thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2006. Năm 2009 hiệu quả kỹ thuật đạt 0.788 là do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới.

Đối với các năm hệ thống NH đạt điểm hiệu quả chưa cao hoàn toàn có thể khắc phục bằng cách sử dụng tiết kiệm yếu tố đầu vào và làm gia tăng yếu tố đầu ra. Năm 2007 hệ thống NH đã sử dụng lãng phí nhiều nhất là yếu tố tín dụng (37.41%): 410310.714 tỷ đồng trong khi M2 là 79732.906 tỷ đồng. Năm 2009 hệ thống NH đã sử dụng lãng phí nhiều nhất là yếu tố GDP: 66392.821 tỷ đồng, ngoài ra là yếu tố tín dụng là 12863.549 tỷ đồng. Điều đó cho thấy sự đóng góp của hệ thống NH vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam vẫn còn hạn chế.

3.3. Mô hình hồi quy Tobit

Phân tiếp theo, nghiên cứu sẽ xem xét những yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NH Việt Nam dựa trên mô hình Tobit như sau:

$$EF_i = b_0 + b_1TG_i + b_2LP_i + b_3CTCP_i + b_4LS_i + u_6$$

Trong đó:

EF: Hiệu quả kỹ thuật của hệ thống ngân hàng

TG: Tỷ giá (VNĐ/USD)

LP: Lạm phát

CTCP: Chi tiêu Chính phủ

LS: Lãi suất (6 tháng)

u6: Sai số

Bảng 1. Kết quả hồi quy Probit

Tobit regression		Number of obs		=		10	
		LR chi2(4)		=		12.96	
		Prob> chi2		=		0.0115	
		Pseudo R2		=		-1.0112	
Log likelihood = 12.888064							
EF	Coef.	Std. Err.	T	P> t	95% Conf.	Interval	
TG	.0002139	.0000598	3.58	0.012	.0000675	.0003603	
LP	.0166944	.0075316	2.22	0.069	-.0017348	.0351236	
CTCP	-1.37e-06	4.21e-07	-3.26	0.017	-2.40e-06	-3.43e-07	
LS	-.012322	.0163014	-0.76	0.478	-.05221	.0275661	
Cons	-2.207002	.831833	-2.65	0.038	-4.242424	-.1715795	
/sigma	.0577896	.0136209			.0244606	.0911187	
Obs. summary:		0 left-censored observations					
		9 uncensored observations					
		1 right-censored observation at EF>=1					
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả							

Dựa theo kết quả hồi quy ta thấy, chỉ số Prob > chi2 = 0.0115 < 0.05 Như vậy mô hình có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, chỉ số Log likelihood = 12.888064 chỉ số này tương đối nhỏ, chứng tỏ mô hình là phù hợp. Giá trị LR chi2(4) = 12.96 điều này cho thấy mô hình phù hợp (tốt hơn) so với mô hình không(không chứa bất kỳ biến giải thích nào) ở mức ý nghĩa trên 1.15%.

Đối với các biến: Lạm phát và lãi suất đây là các biến không có ý nghĩa thống kê nên các biến này không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NH.

Biến TG: Tỷ giá VNĐ/USD có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NH thể hiện qua dấu và giá trị của hệ số hồi quy của biến TG $\hat{\alpha}_1 = 0.0002139$. Điều này là hoàn toàn có thể tin cậy được vì $t = 3.58$ và $p = 0.012$ độ tin cậy trên 95%, cận trên cận dưới đều mang giá trị dương.

Tương tự theo kết quả mô hình sự ảnh hưởng của biến CTCP: Chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NH.

4. Kết luận

Trong những năm qua do chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tình hình kinh tế trong nước đã gặp không ít khó khăn đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NH. Bài viết này phân tích về hiệu quả hoạt động của hệ thống NH Việt Nam sử dụng một số chỉ tiêu tài chính và mô hình

phân tích bao dữ liệu, mô hình hồi quy Tobit. Kết quả cho thấy, hiệu quả hoạt động của hệ thống NH trong giai đoạn 2005 — 2015 tương đối cao và có xu hướng giảm từ năm 2012 . Mô hình phân tích bao tới hạn cũng cho kết quả tương tự, tuy nhiên hiệu quả hoạt động của hệ thống NH năm 2007 chưa thực sự tốt, có thể cải thiện hiệu quả thông qua việc sử dụng một các hiệu quả các yếu tố tín dụng và M2. Kết quả phân tích cũng gợi ý rằng hệ thống NH cần kiểm soát chất lượng tín dụng, thực hiện chính sách thắt chặt chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống NH./

Tài liệu tham khảo

Phạm Thanh Bình (2005). "Nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống NH thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế". Đề tài trọng điểm cấp ngành, mã số: KNHTĐ 2003.01.

Lê Dân (2004), "Vận dụng phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động của NH thương mại Việt Nam", Luận án TS Kinh tế, ĐH Kinh tế Quốc dân.

Lê Thị Hương (2002). "Nâng cao hiệu quả đầu tư của các NH thương mại Việt Nam". Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.

Nguyễn Khắc Minh, Giang Thanh Long, Nguyen Viet Hung (2013). "Efficiency and Super — Efficiency of Commercial Banks in Vietnam: Performances and Determinants". Asia-Pacific Journal of Operational Research, Vol 30, No1.

Nguyen Khắc Minh, Pham Van Khanh, Pham Anh Tuan (2012). " A New Approach for Ranking Efficient Units in Data Envelopment Analysis and Application to a Sample of Vietnamese Agricultural Bank Branches". American Journal of Operations Research, Vol 2, pp 126-136.

NH Nhà nước Việt Nam (2005 — 2015), Báo cáo thường niên.

Banker, R.D, A. Charnens, and W. W. Cooper (1984), "Some Models for Estimating Technical and Scale Inefficiencies in Data Envelopment Analysis", Management Science. 30, pp. 1078 — 1092.

Charnes, A., W.W. Cooper, and E. Rhodes (1987). "Measuring the Efficiency, of Decision Making Units". European Journal of Operational Research, 2, pp. 429 - 444.

Coelli, T., Prasada Rao, S.D., and Nattese, G.E. (2005). "An introduction to efficiency and productivity analysis". Kluwer Academic Publishers, London.

Farrell, M.J (1957). "The measurement of Productive Efficiency", Journal of the Royal Statistical Society, 120, pp. 253 — 281